



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 XÃ HÀ BẮC

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án, công trình | Tổng mức đầu tư cuối cùng hoặc tổng giá trị quyết toán | | | | | KHV năm 2025 | | | | | | | Kế hoạch năm 2026 | | | Ghi chú | |
|----------------|--|--|--------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|--------------|---------------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|---------|---------------------------|
| | | Thời gian KC-HT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | Tổng | KHV đã giải ngân đến 15/12/2025 | | | KHV còn lại năm 2025 | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | |
| | | | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | | Nguồn vốn khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | | | | 19 | |
| TỔNG SỐ | | | 260.289 | 24.279 | 233.010 | 5.000 | 66.168 | 7.122 | 23.401 | 3.000 | 0 | 32.645 | 0 | 13.926 | 0 | 13.926 | 0 | |
| A | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ | | 53.520 | 0 | 50.520 | 5.000 | 39.594 | 0 | 8.190 | 0 | 0 | 31.404 | 0 | 13.926 | 0 | 13.926 | 0 | |
| I | Dự án nhận bàn giao | | 934 | 0 | 934 | 0 | 881 | 0 | 0 | 0 | 0 | 881 | 0 | 53 | 0 | 53 | | |
| 1 | Công trình cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Hồng Lạc | 2025-2026 | 934 | | 934 | | 881 | | | | | 881 | | 53 | | 53 | | |
| II | Dự án triển khai thực hiện sau khi sắp xếp | | 52.586 | 0 | 49.586 | 5.000 | 38.713 | 0 | 8.190 | 0 | 0 | 30.523 | 0 | 13.873 | 0 | 13.873 | 0 | |
| 1 | Công trình sửa chữa nhà lớp học và nhà vệ sinh trường Mầm Non Cẩm Chế | 2025-2026 | 950 | | 950 | | 940 | | | | | 940 | | 10 | | 10 | | |
| 2 | Công trình xây dựng, mở rộng nhà mái che trường tiểu học Việt Hồng | 2025-2026 | 654 | | 654 | | 643 | | | | | 643 | | 11 | | 11 | | |
| 3 | Công trình xây dựng, mở rộng nhà mái che trường trung học cơ sở Việt Hồng | 2025-2026 | 738 | | 738 | | 705 | | | | | 705 | | 33 | | 33 | | |
| 4 | Công trình nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Cẩm chế | 2025-2026 | 13.913 | | 13.913 | | 6.596 | | | | | 6.596 | | 7.317 | | 7.317 | | |
| 5 | Công trình cải tạo sửa chữa trường tiểu học Hồng Lạc xã Hà Bắc, Thành Phố Hải Phòng. Hạng mục: Cải tạo sửa chữa khối nhà hiệu bộ 2 tầng; khu vệ sinh khối nhà 3 tầng | 2025-2026 | 3.331 | | 3.331 | | 2.888 | | 800 | | | 2.088 | | 443 | | 443 | | |
| 6 | Công trình nghĩa trang liệt sỹ xã Hà Bắc | 2025-2026 | 7.369 | | 7.369 | | 7.018 | | 1.921 | | | 5.097 | | 351 | | 351 | | |
| 7 | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ xung quanh Trường THCS Tân Việt, xã Hà Bắc | 2025-2026 | 18.367 | | 15.367 | 5.000 | 13.647 | | 4.519 | | | 9.128 | | 4.720 | | 4.720 | | |
| 8 | Công trình cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Hồng Lạc. Hạng mục cải tạo nhà bảo vệ, nhà xe cán bộ, nhà xe công dân, kho, khu nghỉ lái xe | 2025-2026 | 1.066 | | 1.066 | | 1.052 | | | | | 1.052 | | 14 | | 14 | | |
| 9 | Công trình nhà đa năng và phụ trợ xung quanh trường THCS Cẩm Chế, xã Hà Bắc | 2025-2026 | 6.198 | | 6.198 | | 5.224 | | 950 | | | 4.274 | | 974 | | 974 | | |
| B | THỰC HIỆN DỰ ÁN (Dự án nhận bàn giao từ các xã cũ) | | 206.769 | 24.279 | 182.490 | 0 | 26.574 | 7.122 | 15.211 | 3.000 | 0 | 1.241 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| I | Xã Hồng Lạc | | 7.841 | 3.000 | 4.841 | 0 | 7.841 | 3.000 | 4.782 | 0 | 0 | 59 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Công trình xây dựng trường mầm non xã Hồng Lạc khu B thôn Hải Hộ. Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ | 2024-2025 | 7.782 | 3.000 | 4.782 | | 7.782 | 3.000 | 4.782 | | | | | | | | | Chưa phê duyệt quyết toán |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Thời gian KC-HT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | Tổng | KHV đã giải ngân đến 15/12/2025 | | | KHV còn lại năm 2025 | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | Ghi chú |
|----|--|-----------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|-------|---------------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------|
| | | | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | | Vốn hỗ trợ từ NS cấp trên | Tiền thu sử dụng đất | Nguồn vốn khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | | | | 19 | |
| 4 | Đường liên xã "Cẩm Chế-Tân Việt-Quyết Thắng (đoạn từ đường huyện Hồng Lạc-Cẩm Chế đến sông Hương) dài 2,285km,GĐ3 | 2021-2022 | 14.980 | | 14.980 | | 212 | | 212 | | | | | | | | Đã phê duyệt quyết toán | |
| 5 | Nhà đa năng trường THCS Tân Việt | 2022-2023 | 7.423 | | 7.423 | | 3.079 | | 3.079 | | | | | | | | Đã phê duyệt quyết toán | |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa chùa Linh Ứng, thôn Vạn Tuế, HM: Cải tạo cổng và hàng rào | 2022-2023 | 1.074 | | 1.074 | | 196 | | 196 | | | | | | | | Đã phê duyệt quyết toán | |
| 7 | Sửa chữa sân, bồn hoa NVH thôn Ngọc Lô, xã Tân Việt | 2024 | 300 | | 300 | | 294 | | 294 | | | | | | | | Đã phê duyệt quyết toán | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Hồng Lạc – Cẩm Chế, đoạn từ cổng Hửì – Chợ Tân Việt (Đoạn 1 – Giai đoạn 1); Hạng mục: Kè lát mái ta luy bên phải đường huyện Hồng Lạc – Cẩm Chế (Đoạn giáp sông Hương thuộc xã Tân Việt, L=107,5m) | 2020 | 828 | | 828 | | 774 | | | | | 774 | | | | | Chưa phê duyệt quyết toán | |
| IV | Các dự án trong KHV 2021-2025 không còn như cầu vốn tại ngày 01/7/2025 | | 101.930 | 20.960 | 80.970 | | | | | | | | | | | | | |





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình kỳ họp thứ năm Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

| NỘI DUNG | DỰ TOÁN | NỘI DUNG CHI | DỰ TOÁN |
|--|----------------|--------------------------|----------------|
| TỔNG SỐ THU | 237.497 | TỔNG SỐ CHI | 237.497 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 5.890 | I. Chi đầu tư phát triển | 23.840 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 48.681 | II. Chi thường xuyên | 209.000 |
| III. Thu bổ sung | 182.926 | III. Chi dự phòng | 4.657 |
| - Bổ sung cân đối | 181.846 | | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 1.080 | | |
| IV. Thu chuyển nguồn | | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



Biểu số 104/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán trình kỳ họp thứ năm Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | |
|------------|--|------------------|----------------|
| | | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 3 | 4 |
| | TỔNG THU | 297.296 | 237.497 |
| I | Các khoản thu 100% | 1.960 | 1.560 |
| | Phí, lệ phí | 470 | 470 |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 990 | 990 |
| | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | |
| | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | |
| | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo | | |
| | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | |
| | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | |
| | Thu khác | 500 | 100 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 112.410 | 53.011 |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 16.580 | 10.455 |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.130 | 1.130 |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 15.450 | 9.325 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 95.830 | 42.556 |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| | - Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 3.670 | 1.468 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | 60.200 | 23.840 |
| | - Thuế thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 31.960 | 17.248 |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | |
| IV | Thu chuyên nguồn | | |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | | |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 182.926 | 182.926 |
| | - Thu bổ sung cân đối | 181.846 | 181.846 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 1.080 | 1.080 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình kỳ họp thứ năm Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | |
|-----|--|------------------|-------------------|----------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CHI | 237.497 | 23.840 | 213.657 |
| | Trong đó | | | |
| 1 | Chi giáo dục | 116.190 | | 116.190 |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 390 | | 390 |
| 3 | Chi y tế | 5.112 | | 5.112 |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 1.631 | | 1.631 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | 320 | | 320 |
| 6 | Chi TDTT | 375 | | 375 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 3.118 | | 3.118 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 3.804 | | 3.804 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 32.132 | | 32.132 |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 39.878 | | 39.878 |
| 11 | Chi khác | 1.040 | | 1.040 |
| 12 | Chi An ninh, quốc phòng | 5.010 | | 5.010 |
| 13 | Dự phòng | 4.657 | | 4.657 |